

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)
Bà Hoàng Hải Anh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Bà Hoàng Hải Anh	Ủy viên
Ông Đào Quốc Bảo	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2016)
Ông Trương Quốc Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Takahiro Yazawa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2016)
Ông Bùi Thế Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thăng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2016, miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Bà Hoàng Hải Anh	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Đặng Minh Quang	Phó Giám đốc
Bà Thái Việt Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý thu nhập toàn diện, tình hình tài chính, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: 206 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các vấn đề sau đây:

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 - “Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính” phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư, hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 228.977.399.707 đồng. Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 6.300.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 - “Các khoản phải thu” phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư các khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 40.000.000.000 đồng phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 44.076.421.054 đồng để đảm bảo khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này. Tuy nhiên, chúng tôi xin lưu ý khả năng thu hồi khoản phải thu nêu trên sẽ phụ thuộc vào tình hình tài chính, khả năng thanh toán của nhà đầu tư cũng như khả năng xử lý tài sản đảm bảo của nhà đầu tư và Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại)	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		3.468.507.917	1.875.125.663
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	1.1	17	2.191.270.977	1.869.977.163
<i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.3	18	1.277.236.940	5.148.500
2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	18	13.719.048.739	8.857.014.551
3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	18	388.845.500	9.036.579.454
4. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		9.660.162.289	6.316.496.376
5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		9.090.909	50.672.713
6. Doanh thu tư vấn	8		8.766.498.971	3.592.830.932
7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		3.952.576.668	3.412.079.442
8. Thu nhập hoạt động khác	11		1.885.744.267	4.010.660.448
Cộng doanh thu hoạt động (20=1+3+4+6+7+8+10+11)	20		41.850.475.260	37.151.459.579
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		512.865.799	60.950
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	17	512.865.799	60.950
2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		506.899.948	393.577.718
3. Chi phí môi giới chứng khoán	27		10.155.514.778	8.319.851.011
4. Chi phí tư vấn	29		6.554.863.522	4.668.109.474
5. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		4.241.041.684	3.684.765.116
6. Chi phí khác	32	19	6.876.561.865	13.846.554.253
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+29+31+32)	40		28.847.747.596	30.912.918.522
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		3.820.176	23.360.532
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		2.949.417.199	3.302.662.002
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		2.953.237.375	3.326.022.534
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		6.195.254	-
Cộng chi phí tài chính (60=51)	60		6.195.254	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015 (Trình bày lại)
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	12.770.852.021	15.356.715.738
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		3.178.917.764	(5.792.152.147)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
1. Thu nhập khác	71		1	138.471.396
2. Chi phí khác	72		662.403.962	17.953.923
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(662.403.961)	120.517.473
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		2.516.513.803	(5.671.634.674)
1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.516.513.803	(5.671.634.674)
IX. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90)	200		2.516.513.803	(5.671.634.674)
1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		2.516.513.803	(5.671.634.674)
X. THU NHẬP/(LỖ) THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
1. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	22	42	(95)

Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
				(Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		612.484.146.084	1.095.926.695.737
I. Tài sản tài chính	110		605.508.501.454	1.089.772.582.945
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	27.385.628.664	573.359.656.094
1.1. Tiền	111.1		25.515.628.664	569.109.656.094
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		1.870.000.000	4.250.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	37.951.381.012	27.942.875.634
3. Các khoản cho vay	114	7	261.887.301.164	193.605.522.064
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	228.977.399.707	239.258.139.707
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	9	(13.702.161.468)	(8.247.063.404)
6. Các khoản phải thu	117	10	10.784.160.911	10.004.013.130
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		708.000.000	61.941.300
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.076.160.911	9.942.071.830
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	279.157.617
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	10.870.364.931	5.564.210.384
9. Các khoản phải thu khác	122	10	48.157.568.260	54.456.995.193
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(6.803.141.727)	(6.450.923.474)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.975.644.630	6.154.112.792
1. Tạm ứng	131		2.526.860.000	2.107.241.069
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		117.796.439	188.184.311
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		644.351.448	631.246.871
4. Tài sản ngắn hạn khác	135		3.895.636.743	3.436.440.541
5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		(209.000.000)	(209.000.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		24.043.863.584	24.418.247.380
I. Tài sản cố định	220		1.456.932.169	1.442.704.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	650.216.730	993.092.108
- Nguyên giá	222		18.261.540.030	17.706.829.830
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(17.611.323.300)	(16.713.737.722)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	806.715.439	449.612.080
- Nguyên giá	228		14.549.492.695	14.029.653.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.742.777.256)	(13.580.041.615)
II. Tài sản dài hạn khác	250		22.586.931.415	22.975.543.192
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.662.029.710	1.662.029.710
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		11.957.233.701	12.525.137.628
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	8.967.668.004	8.788.375.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		636.528.009.668	1.120.344.943.117

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		35.622.272.843	521.955.720.095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		35.521.800.101	521.855.247.353
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1.020.101.240	969.245.951
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		42.272.788	656.918.346
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		351.026.645	140.156.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		734.613.721	1.744.923.128
5. Phải trả người lao động	323		19.156.148	897.328.483
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		329.048.857	435.018.456
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		484.844.114	677.008.310
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		899.999.985	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	31.613.953.680	516.307.865.111
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		26.782.923	26.782.923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		100.472.742	100.472.742
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		90.000.000	90.000.000
2. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		10.472.742	10.472.742
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		600.905.736.825	598.389.223.022
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	600.905.736.825	598.389.223.022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		665.852.970.360	665.852.970.360
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		598.413.000.000	598.413.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		67.439.970.360	67.439.970.360
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3.375.291.013	3.375.291.013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.364.941.013	3.364.941.013
4. (Lỗ) lũy kế	417		(71.687.465.561)	(74.203.979.364)
4.1. (Lỗ) đã thực hiện	417.1		(71.687.465.561)	(74.203.979.364)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		636.528.009.668	1.120.344.943.117

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02g-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		1.656.743	1.385.876
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.1		1.636.743	1.381.094
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.5		20.000	4.782
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		1.549.578.697	1.532.549.960
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		1.497.040.289	1.499.993.239
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		25.753.060	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		23.404.678	24.404.678
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		35.927	5.544.209
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		3.344.743	2.607.834

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 02g-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU

Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
-------	-------------	-----------	-------------------------------

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Đồng Việt Nam

1. Tiền gửi của khách hàng	26	714.994.560.689	160.702.998.641
1.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	651.418.777.311	158.628.463.725
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	27.1	651.418.777.311	158.628.463.725
1.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	63.575.783.378	2.074.534.916
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	28.1	63.181.991.635	1.694.373.145
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	28.2	393.791.743	380.161.771
2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30	714.899.283.252	160.597.450.451
2.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1	714.505.491.509	160.217.288.680
2.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2	393.791.743	380.161.771
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	95.277.437	105.548.190



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03 (b)g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại)	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		2.516.513.803	(5.671.634.674)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		5.084.280.050	7.756.743.471
- Khấu hao TSCĐ	03		580.411.019	1.300.178.064
- Các khoản dự phòng	04		5.807.316.317	11.445.338.095
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		362.635.154	320.275.314
- Dự thu tiền lãi	08		(1.666.082.440)	(5.309.048.002)
3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(68.817.971.739)	(27.149.363.896)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		272.234.622	(400.726.613)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(68.281.779.100)	(23.573.969.802)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(808.427.261)	(3.174.667.481)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(61.217.177.886)	(25.064.255.099)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(646.058.700)	(1.513.299.000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(140.395.748)	(3.413.089.162)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(5.306.154.547)	(731.544.832)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		6.299.426.933	24.109.812.989
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(614.645.558)	-
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(1.010.309.407)	(1.487.447.195)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(484.516.328.091)	3.249.882.688
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		-	2.301.250.290
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		99.865.467	(626.392.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(547.051.777.537)	(3.175.081.623)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03(b)g-CTCK

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015 (Trình bày lại)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(594.639.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		1.672.389.107	5.233.847.447
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>1.077.750.107</i>	<i>5.233.847.447</i>
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		573.359.656.094	92.696.768.184
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		573.359.656.094	92.696.768.184
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		569.109.656.094	75.396.768.184
- Các khoản tương đương tiền	102.2		4.250.000.000	17.300.000.000
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		27.385.628.664	94.755.534.008
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		27.385.628.664	94.755.534.008
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		25.515.628.664	29.055.534.008
- Các khoản tương đương tiền	104.2		1.870.000.000	65.700.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03(b)g-CTCK
Đơn vị: VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	
			Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	đến 30/6/2015 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.853.456.695.400	1.537.923.295.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.697.630.867.100)	(1.299.677.802.900)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (*)	09		402.296.592.703	(201.745.816.783)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3.830.858.955)	(3.430.672.175)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		<i>554.291.562.048</i>	<i>33.069.003.842</i>
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		160.702.998.641	176.193.911.184
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		160.702.998.641	176.193.911.184
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		158.628.463.725	140.664.891.576
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		2.074.534.916	35.529.019.608
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		714.994.560.689	209.262.915.026
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		714.994.560.689	209.262.915.026
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		651.418.777.311	182.425.819.041
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		63.575.783.378	26.837.095.985

(*) Thể hiện chênh lệch ròng giữa số tiền nộp vào và rút ra từ các tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán trong kỳ.



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

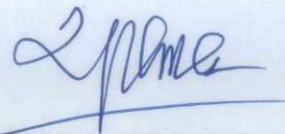
MẪU SỐ B 04g-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016		30/6/2015	
	01/01/2015 (Trình bày lại)	01/01/2016 (Trình bày lại)	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	(Trình bày lại) 30/6/2015	30/6/2016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	67.439.970.360	67.439.970.360	-	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	3.375.291.013	3.375.291.013	-	-	-	-	3.375.291.013	3.375.291.013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.364.941.013	3.364.941.013	-	-	-	-	3.364.941.013	3.364.941.013
5. (Lỗ) lũy kế	(73.610.093.920)	(74.203.979.364)	-	(6.570.034.674)	2.516.513.803	-	(80.180.128.594)	(71.687.465.561)
5.1. (Lỗ) đã thực hiện	(73.610.093.920)	(74.203.979.364)	-	(6.570.034.674)	2.516.513.803	-	(80.180.128.594)	(71.687.465.561)
Cộng	598.983.108.466	598.389.223.022	-	(6.570.034.674)	2.516.513.803	-	592.413.073.792	600.905.736.825



Trần Thị Minh Hiền
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Đinh Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05G-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 02 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 148 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 149 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả thu nhập toàn diện, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty.

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán công ty chứng khoán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Công ty sẽ áp dụng các nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý khi Luật Kế toán cho phép.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Việc trích lập dự phòng các tài sản tài chính FVTPL và AFS được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn của Bộ Tài chính. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty trích lập dự phòng dựa trên giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng căn cứ vào giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư, phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	(Trình bày lại) VND
Tiền mặt tại quỹ	38.868.634	154.453.150
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	24.930.590.220	567.554.664.729
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	546.169.810	1.400.538.215
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.870.000.000	4.250.000.000
	27.385.628.664	573.359.656.094

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	4.044.540	63.521.969.800
- Trái phiếu	-	-
Cộng	4.044.540	63.521.969.800
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	327.766.590	4.300.380.067.600
- Trái phiếu	1.377.000	140.443.376.550
Cộng	329.143.590	4.440.823.444.150

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/6/2016		31/12/2015 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	37.937.648.206	30.755.152.500	27.933.543.928	22.175.741.600
Cổ phiếu Upcom	13.732.806	2.349.800	9.331.706	1.632.900
Cộng	37.951.381.012	30.757.502.300	27.942.875.634	22.177.374.500
Tài sản tài chính AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	177.485.974.218	171.185.974.218	187.766.714.218	185.466.714.218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.122.076.026	50.122.076.026	50.122.076.026	50.122.076.026
Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	1.369.349.463	1.369.349.463	1.369.349.463	1.369.349.463
Cộng	228.977.399.707	222.677.399.707	239.258.139.707	236.958.139.707
Các khoản cho vay				
			30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
			VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán			249.783.905.176	181.879.260.648
Cho vay ứng trước tiền bán			12.103.395.988	11.726.261.416
Cộng			261.887.301.164	193.605.522.064

8. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	30/6/2016				31/12/2015 (Trình bày lại)			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL								
- CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	21.765.481.234	-	(6.089.191.234)	15.676.290.000	21.762.104.210	-	(5.641.340.210)	16.120.764.000
- CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10.280.740.000	-	(1.285.092.500)	8.995.647.500	-	-	-	-
- CTCP Đường Biên Hòa	2.412.262.743	27.939.657	-	2.440.202.400	-	-	-	-
- CTCP Đầu tư Xây dựng 3-2	2.391.700.000	135.500.000	-	2.527.200.000	-	-	-	-
- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	1.025.031.170	27.021.430	-	1.052.052.600	-	-	-	-
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	-	-	-	2.183.927.500	43.480.500	-	2.227.408.000
- CTCP Vận tải Dầu khí	-	-	-	-	1.848.811.200	89.290.800	-	1.938.102.000
- Cổ phiếu niêm yết và Upcom khác	76.165.865	17.821.669	(27.877.734)	66.109.800	2.148.032.724	48.790.970	(305.723.194)	1.891.100.500
Cộng	37.951.381.012	208.282.756	(7.402.161.468)	30.757.502.300	27.942.875.634	181.562.270	(5.947.063.404)	22.177.374.500
Tài sản tài chính AFS								
- CTCP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	25.000.000.000	-	(4.000.000.000)	21.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
- CTCP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.000.000.000	-	(2.300.000.000)	700.000.000	3.000.000.000	-	(2.300.000.000)	700.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	149.485.974.218	-	-	149.485.974.218	159.766.714.218	-	-	159.766.714.218
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	50.122.076.026	-	-	50.122.076.026	50.122.076.026	-	-	50.122.076.026
- Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	1.369.349.463	-	-	1.369.349.463	1.369.349.463	-	-	1.369.349.463
Cộng	228.977.399.707	-	(6.300.000.000)	222.677.399.707	239.258.139.707	-	(2.300.000.000)	236.958.139.707

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Loại tài sản tài chính	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại	Dự phòng	Giá trị lập dự phòng	Mức (trích lập) hoặc
			ngày			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL			(chỉ tính giảm giá)			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	514.037	10.280.740.000	8.995.647.500	(1.285.092.500)	-	(1.285.092.500)
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	895.788	21.765.481.234	15.676.290.000	(6.089.191.234)	(5.641.340.210)	(447.851.024)
- Cổ phiếu khác	221.418	5.905.159.778	5.877.282.044	(27.877.734)	(305.723.194)	277.845.460
Cộng	1.631.243	37.951.381.012	30.549.219.544	(7.402.161.468)	(5.947.063.404)	(1.455.098.064)
Tài sản tài chính cho vay (i)						
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	-	249.783.905.176	249.783.905.176	-	-	-
- Cho vay ứng trước tiền bán	-	12.103.395.988	12.103.395.988	-	-	-
Cộng		261.887.301.164	261.887.301.164	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (ii)						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.500.000	25.000.000.000	21.000.000.000	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	300.000	3.000.000.000	700.000.000	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	13.606.754	149.485.974.218	149.485.974.218	-	-	-
- Hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	-	1.369.349.463	1.369.349.463	-	-	-
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	-	50.122.076.026	50.122.076.026	-	-	-
Cộng	16.406.754	228.977.399.707	222.677.399.707	(6.300.000.000)	(2.300.000.000)	(4.000.000.000)
Tổng cộng		528.816.081.883	515.113.920.415	(13.702.161.468)	(8.247.063.404)	(5.455.098.064)

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dư nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bán được đảm bảo bằng số tiền về T+2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

(ii) Căn cứ trên cơ sở thông tin thu thập được từ các báo giá của ba công ty chứng khoán, Công ty đã trích lập 6.300.000.000 đồng dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC). Công ty đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng thông tin trên các báo giá thu thập được đã phản ánh thông tin về giao dịch trên thị trường của các khoản đầu tư này.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2	708.000.000	61.941.300
	708.000.000	61.941.300
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	2.215.482.754	2.075.087.006
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu tiền lãi hợp đồng mua chứng khoán, bán chứng khoán	448.296.346	448.296.346
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	282.659.600	288.966.267
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>7.578.018.557</i>	<i>7.578.018.557</i>
	10.076.160.911	9.942.071.830
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ	10.076.821.317	3.748.456.650
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	383.023.364	968.608.329
Phải thu các dịch vụ khác	410.520.250	847.145.405
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>1.921.885.860</i>	<i>1.374.359.114</i>
	10.870.364.931	5.564.210.384
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	40.000.000.000	46.354.387.316
Phải thu khác	8.157.568.260	8.102.607.877
	48.157.568.260	54.456.995.193

(*) Số dư các khoản phải thu khác trị giá 40.000.000.000 đồng là khoản phải thu một nhóm các nhà đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh (Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất này) và một số tài sản khác với tổng giá trị 44.076.421.054 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và Công ty có thể kiểm soát và thanh lý tài sản để thu hồi nợ, đồng thời giá trị có thể thu hồi đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
		Tại 31/12/2015	Trích lập bổ sung	Tại 30/6/2016
		VND	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư				
- CTCP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	(4.990.805.548)	-	(4.990.805.548)
- Khác	448.296.346	-	(280.128.637)	(280.128.637)
Cộng	7.578.018.557	(4.990.805.548)	(280.128.637)	(5.270.934.185)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp				
- Công ty TNHH Vận tải DMAX	176.000.000	(176.000.000)	-	(176.000.000)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000.000	(145.000.000)	-	(145.000.000)
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	220.000.000	(110.000.000)	(44.000.000)	(154.000.000)
- Các khoản phải thu khó đòi khác	1.235.885.860	(1.029.117.926)	(28.089.616)	(1.057.207.542)
Cộng	1.921.885.860	(1.460.117.926)	(72.089.616)	(1.532.207.542)
Tổng cộng	9.499.904.417	(6.450.923.474)	(352.218.253)	(6.803.141.727)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	14.809.966.130	2.896.863.700	17.706.829.830
Mua trong kỳ	74.800.000	-	74.800.000
Tăng khác	479.910.200	-	479.910.200
Tại ngày 30/6/2016	15.364.676.330	2.896.863.700	18.261.540.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	14.429.639.171	2.284.098.551	16.713.737.722
Khấu hao trong kỳ	282.657.846	135.017.532	417.675.378
Tăng khác	479.910.200	-	479.910.200
Tại ngày 30/6/2016	15.192.207.217	2.419.116.083	17.611.323.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	172.469.113	477.747.617	650.216.730
Tại ngày 01/01/2016	380.326.959	612.765.149	993.092.108

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 15.852.521.530 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 10.380.256.750 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	12.989.653.695	1.040.000.000	14.029.653.695
Mua trong kỳ	519.839.000	-	519.839.000
Tại ngày 30/6/2016	13.509.492.695	1.040.000.000	14.549.492.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	12.989.611.507	590.430.108	13.580.041.615
Khấu hao trong kỳ	39.402.305	123.333.336	162.735.641
Tại ngày 30/6/2016	13.029.013.812	713.763.444	13.742.777.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	480.478.883	326.236.556	806.715.439
Tại ngày 01/01/2016	42.188	449.569.892	449.612.080

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 13.289.653.695 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.247.253.695 đồng).

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.833.241.457	8.653.949.307
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	14.426.547	14.426.547
	8.967.668.004	8.788.375.854

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 (Trình bày lại) VND
Phải trả nhà đầu tư về mua Chứng khoán	-	483.136.832.686
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.459.192.666	30.997.398.541
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả, phải nộp khác	127.112.111	1.145.984.981
	31.613.953.680	516.307.865.111

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(73.610.093.920)	598.983.108.466
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	304.514.556	304.514.556
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(398.400.000)	(398.400.000)
Tại ngày 01/01/2016	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(74.203.979.364)	598.389.223.022
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.516.513.803	2.516.513.803
Tại ngày 30/6/2016	598.413.000.000	67.439.970.360	3.375.291.013	3.364.941.013	(71.687.465.561)	600.905.736.825

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000	59.841.300	598.413.000.000

17. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016					Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại)
	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán	Lãi, lỗ bán chứng khoán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						
- CTCP Tập đoàn Hòa Phát	164.010	36.663	6.013.061.000	5.418.757.671	594.303.329	-
- CTCP Vận Tải Dầu Khí	443.010	11.153	4.940.754.000	4.353.710.791	587.043.209	-
- CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-	-	-	-	572.422.000
- CTCP Dung dịch Khoan và hóa phẩm dầu khí	-	-	-	-	-	432.050.000
- CTCP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	-	-	-	-	-	594.318.000
- Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	17.251.115.600	16.241.191.161	1.009.924.439	271.187.163
Cộng			28.204.930.600	26.013.659.623	2.191.270.977	1.869.977.163
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						
- CTCP Đường Biên Hòa	62.750	17.901	1.123.280.000	1.171.519.817	(48.239.817)	-
- CTCP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	146.540	14.100	2.066.156.000	2.183.927.500	(117.771.500)	-
- CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	103.110	12.643	1.303.586.000	1.644.355.097	(340.769.097)	-
- Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	6.662.200	12.747.585	(6.085.385)	(60.950)
Cộng			4.499.684.200	5.012.549.999	(512.865.799)	(60.950)

18. CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính FVTPL		
Cổ tức CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	447.899.000	-
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	668.248.100	-
Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác	161.089.840	5.148.500
Cộng	1.277.236.940	5.148.500
Tài sản tài chính cho vay và phải thu		
Lãi cho vay hoạt động margin	11.397.396.062	8.183.934.684
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	650.099.848	673.079.867
Lãi khác	1.671.552.829	-
Cộng	13.719.048.739	8.857.014.551
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cổ tức CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	170.500.000	-
Cổ tức CTCP Bất động sản Dầu khí	218.345.500	143.788.500
Cổ tức CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	1.857.449.000
Lãi khác	-	7.035.341.954
Cộng	388.845.500	9.036.579.454

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Chi phí dự phòng giảm giá tài sản tài chính	5.455.098.064	7.790.791.493
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	352.218.253	3.654.546.602
Chi phí hoạt động khác	1.069.245.548	2.401.216.158
Cộng	6.876.561.865	13.846.554.253

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	3.652.837.846	5.336.391.550
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	563.701.041	326.100.427
Chi phí văn phòng phẩm	165.714.200	184.631.580
Chi phí công cụ, dụng cụ	85.798.094	211.094.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.363.167	846.606.965
Chi phí thuế, phí và lệ phí	722.937.594	678.065.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.984.758.897	5.443.627.045
Chi phí khác	3.140.741.182	2.330.198.677
Cộng	12.770.852.021	15.356.715.738

21. LÃI, (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế TNDN	2.516.513.803	(5.671.634.674)
(Lỗ)/Lãi để tính (lỗ)/lãi trên cổ phiếu (VND)	2.516.513.803	(5.671.634.674)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.841.300	59.841.300
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42	(95)

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới, dịch vụ tài chính, lưu ký và quản lý cổ đông VND	Đầu tư chứng khoán, góp vốn VND	Tư vấn và bảo lãnh phát hành VND	Tiền gửi, vận hành PVN-Index và khác VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	27.331.787.696	3.857.353.417	8.775.589.880	4.838.981.642	44.803.712.635
2. Các chi phí trực tiếp	(14.396.556.462)	(1.019.765.747)	(6.554.863.522)	(906.195.254)	(22.877.380.985)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(11.748.448.332)	(1.874.741.389)	(1.999.586.222)	(3.124.637.944)	(18.747.413.886)
4. Thu nhập khác	-	-	-	1	1
5. Chi phí khác	-	-	-	(662.403.962)	(662.403.962)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế (*)	1.186.782.902	962.846.281	221.140.136	145.744.483	2.516.513.803
Tại ngày 30/6/2016					
1. Tài sản bộ phận phân bổ	388.303.723.054	54.801.563.279	124.675.131.400	68.747.591.935	636.528.009.668
Tổng Tài sản	388.303.723.054	54.801.563.279	124.675.131.400	68.747.591.935	636.528.009.668
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	35.532.272.843	-	-	90.000.000	35.622.272.843
Tổng Nợ phải trả	35.532.272.843	-	-	90.000.000	35.622.272.843

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.843.334.160	620.926.777
Doanh thu PVN Index	-	1.427.401.598
Doanh thu tư vấn	171.589.880	309.376.387

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngân hàng TCMP Đại chứng Việt Nam		
Tiền gửi của Công ty	7.847.108.409	229.679.999.603
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	270.848.868	428.172.650

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.385.628.664	573.359.656.094
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	37.951.381.012	27.942.875.634
Các khoản cho vay	261.887.301.164	193.605.522.064
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	228.977.399.707	239.258.139.707
Các khoản phải thu	10.784.160.911	10.004.013.130
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.870.364.931	5.564.210.384
Các khoản phải thu khác	48.157.568.260	54.456.995.193
Tổng cộng	626.013.804.649	1.104.191.412.206
Công nợ tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.020.101.240	969.245.951
Phải trả người bán ngắn hạn	42.272.788	656.918.346
Chi phí phải trả ngắn hạn	484.844.114	677.008.310
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.613.953.680	516.307.865.111
Tổng cộng	33.161.171.822	518.611.037.718

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.385.628.664	-	27.385.628.664
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	37.951.381.012	-	37.951.381.012
Các khoản cho vay	261.887.301.164	-	261.887.301.164
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	228.977.399.707	-	228.977.399.707
Các khoản phải thu	10.784.160.911	-	10.784.160.911
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.870.364.931	-	10.870.364.931
Các khoản phải thu khác	40.278.962.071	7.878.606.189	48.157.568.260
Cộng	618.135.198.460	7.878.606.189	626.013.804.649
Công nợ tài chính			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.020.101.240	-	1.020.101.240
Phả trả người bán ngắn hạn	42.272.788	-	42.272.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	484.844.114	-	484.844.114
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.613.953.680	-	31.613.953.680
Cộng	33.161.171.822	-	33.161.171.822
Chênh lệch thanh khoản thuần	584.974.026.638	7.878.606.189	592.852.632.827
31/12/2015 (Trình bày lại)	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	573.359.656.094	-	573.359.656.094
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	27.942.875.634	-	27.942.875.634
Các khoản cho vay	193.605.522.064	-	193.605.522.064
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	239.258.139.707	-	239.258.139.707
Các khoản phải thu	10.004.013.130	-	10.004.013.130
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.564.210.384	-	5.564.210.384
Các khoản phải thu khác	46.578.389.004	7.878.606.189	54.456.995.193
Cộng	1.096.312.806.017	7.878.606.189	1.104.191.412.206
Công nợ tài chính			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	969.245.951	-	969.245.951
Phả trả người bán ngắn hạn	656.918.346	-	656.918.346
Chi phí phải trả ngắn hạn	677.008.310	-	677.008.310
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	516.307.865.111	-	516.307.865.111
Cộng	518.611.037.718	-	518.611.037.718
Chênh lệch thanh khoản thuần	577.701.768.299	7.878.606.189	585.580.374.488

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới bất kỳ hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng giao dịch ký quỹ.

25. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ

Đơn vị: VND

<u>Thông tư 95</u>		<u>Thông tư 210</u>		<u>Chênh lệch</u>	<u>Thay đổi</u>
<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>	<u>Tên chỉ tiêu</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>		
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.876.363.163	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.875.125.663		
Doanh thu khác	21.540.544.303	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8.857.014.551		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.151.247.339	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	9.036.579.454		
		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	23.360.532		
		Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	3.302.662.002		
		Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	50.672.713		
		Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.412.079.442		
		Thu nhập hoạt động khác	4.010.660.448		
Cộng	30.568.154.805		30.568.154.805	-	Đổi tên/Phân loại lại
Chi phí hoạt động kinh doanh	27.258.371.920	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	60.950		
		Chi phí hoạt động tự doanh	393.577.718		
		Chi phí môi giới chứng khoán	8.319.851.011		
		Chi phí tư vấn	4.668.109.474		
		Chi phí lưu ký chứng khoán	3.684.765.116		
		Chi phí khác	13.846.554.253		
Cộng	27.258.371.920		30.912.918.522	3.654.546.602	Đổi tên/Phân loại lại
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.011.262.340	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	15.356.715.738		
Cộng	19.011.262.340		15.356.715.738	(3.654.546.602)	Đổi tên/Phân loại lại

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị: VND

Thông tư 95		Thông tư 210		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	31/12/2015	Tên chỉ tiêu	31/12/2015	
Tiền	729.812.654.735	Tiền	569.109.656.094	Không bao gồm tiền (160.702.998.641) của Nhà đầu tư
Cộng	729.812.654.735		569.109.656.094	
Đầu tư ngắn hạn	267.201.015.341	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	27.942.875.634	- Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	267.201.015.341	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	239.258.139.707	
			267.201.015.341	
Phải thu khách hàng	255.177.225.327	Các khoản cho vay	193.605.522.064	- Đổi tên/Phân loại lại
		Các khoản phải thu	10.004.013.130	
		Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.564.210.384	
Cộng	255.177.225.327	Các khoản phải thu khác	46.003.479.749	
			255.177.225.327	
Trả trước cho người bán	598.879.500	Tài sản ngắn hạn khác	598.879.500	- Đổi tên/Phân loại lại
Các khoản phải thu khác	9.003.931.542	Các khoản phải thu khác	8.453.515.444	
Cộng	9.602.811.042	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	550.416.098	
			9.602.811.042	
Tài sản ngắn hạn khác	2.112.241.069	Tạm ứng	2.107.241.069	- Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	2.112.241.069	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	
			2.112.241.069	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.659.923.474)	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(6.450.923.474)	- Đổi tên/Phân loại lại
Cộng	(6.659.923.474)	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	(209.000.000)	
			(6.659.923.474)	
Hàng tồn kho	3.025.745.352	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	188.184.311	(181.062.898) Đổi tên/Phân loại lại
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	181.062.898	Tài sản ngắn hạn khác	2.837.561.041	
Tài sản dài hạn khác	1.657.029.710	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.657.029.710	
Cộng	4.863.837.960		4.682.775.062	
Tổng cộng				(160.884.061.539)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05g-CTCK

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị: VND

Thông tư 95		Thông tư 210		Chênh lệch Thay đổi
Tên chỉ tiêu	31/12/2015	Tên chỉ tiêu	31/12/2015	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.925.986.026	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.744.923.128	
Phải trả người lao động	775.681.118	Phải trả người lao động	897.328.483	
Chi phí phải trả	799.102.376	Chi phí phải trả ngắn hạn	677.008.310	
	3.500.769.520		3.319.259.921	(181.509.599) Đổi tên/Phân loại lại
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	510.248.457.911	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	985.434.554	
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31.102.946.731	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	516.307.865.111	Không bao gồm tiền
Cộng	541.351.404.642		517.293.299.665	(24.058.104.977) của Nhà đầu tư
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	136.644.446.963	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	Không bao gồm tiền
Cộng	136.644.446.963		-	(136.644.446.963) của Nhà đầu tư
Quỹ dự phòng tài chính	6.740.232.026	Quỹ dự trữ điều lệ	3.375.291.013	
		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.364.941.013	
Cộng	6.740.232.026		6.740.232.026	- Phân loại lại
Lỗi lũy kế	(74.203.979.364)	Lỗi lũy kế	(74.203.979.364)	
		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	
Cộng	(74.203.979.364)		(74.203.979.364)	- Phân loại lại
Tổng cộng				(160.884.061.539)



Trần Thị Minh Hiền
 Người lập biểu



Đinh Thị Lan Phương
 Kế toán trưởng



Hoàng Hải Anh
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016